

## THỰC TRẠNG NGƯỜI KHÁM GIÁM ĐỊNH TAI NẠN LAO ĐỘNG TẠI TỈNH THÁI BÌNH TRONG 5 NĂM (2019-2023)

### TÓM TẮT

Nguyễn Hữu Quân<sup>1</sup>, Phạm Quý Triều<sup>1\*</sup>

**Mục tiêu:** Nhận xét thực trạng người khám giám định tai nạn lao động tại tỉnh Thái Bình trong 5 năm (2019-2023) và một số yếu tố liên quan.

**Phương pháp:** Nghiên cứu hồi cứu trên 389 người khám giám định tai nạn lao động (TNLĐ) trong 5 năm (2019-2023) tại tỉnh Thái Bình.

**Kết quả:** Tỷ lệ nam giới chiếm 58,6 %, nữ giới chiếm 41,4 %. Tuổi trung bình  $42,09 \pm 9,2$ . Tỷ lệ công nhân chiếm 70,7 %, tỷ lệ cán bộ công chức viên chức chiếm 22,4 %. Tỷ lệ TNLĐ tại nơi sản xuất công tác chiếm 49,6 %, tỷ lệ TNLĐ do tai nạn giao thông (TNGT) chiếm 43,7 %. Tỷ lệ nguyên nhân TNLĐ do người lao động chiếm 43,4 %, tỷ lệ nguyên nhân TNLĐ do yếu tố khách quan chiếm 36,2 %, tỷ lệ nguyên nhân TNLĐ do cả hai chiếm 20,3 %. Tỷ lệ tổn thương các vị trí: Sọ não (13,33 %), cột sống (8,51 %), chi trên (28,14 %), chi dưới (22,03 %), thân mình (10,55 %), tạng (4,25 %), mắt (2,4 %), tai mũi họng (1,48 %), răng hàm mặt (7,96 %), khác (1,29 %). Nhóm cán bộ công chức viên chức chủ yếu xảy ra TNLĐ do TNGT và nhóm công nhân chủ yếu xảy ra TNLĐ tại nơi sản xuất với  $p < 0,05$ . Nhóm cán bộ công chức viên chức có nguyên nhân xảy ra TNLĐ chủ yếu cho yếu tố khách quan và nhóm công nhân có nguyên nhân xảy ra TNLĐ chủ yếu do chính họ với  $p < 0,05$ .

**Từ khóa:** Tai nạn lao động, giám định y khoa.

**TO EVALUATE THE STATUS OF INDIVIDUALS UNDERGOING OCCUPATIONAL ACCIDENT MEDICAL EVALUATIONS IN THAI BINH PROVINCE OVER FIVE YEARS (2019-2023).**

### ABSTRACT

**Objective:** To evaluate the status of individuals undergoing occupational accident medical evaluations in Thai Binh Province over five years (2019-2023) and some related factors.

**Method:** A retrospective study of 389 individuals undergoing occupational accident medical

evaluations over five years (2019-2023) in Thai Binh Province.

**Results:** The proportion of males accounted for 58.6%, while females made up 41.4%. The average age was  $42.09 \pm 9.2$  years. Workers constituted 70.7%, while public officials and employees accounted for 22.4%. Occupational accidents occurring at production sites made up 49.6%, and those caused by traffic accidents (TAs) accounted for 43.7%. Causes of occupational accidents included 43.4% attributed to workers themselves, 36.2% due to objective factors, and 20.3% resulting from both factors. Injury locations were distributed as follows: brain (13.33%), spine (8.51%), upper limbs (28.14%), lower limbs (22.03%), torso (10.55%), organs (4.25%), eyes (2.4%), ear-nose-throat (1.48%), dentistry (7.96%), and others (1.29%). Among public officials and employees, occupational accidents were primarily caused by TAs, while among workers, accidents mainly occurred at production sites ( $p < 0.05$ ). For public officials and employees, the primary cause of occupational accidents was objective factors, whereas for workers, the primary cause was attributed to themselves ( $p < 0.05$ ).

**Keywords:** Occupational accidents, medical evaluation.

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể, hoặc thậm chí có thể gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với công việc, nhiệm vụ lao động [1]. TNLĐ xảy ra tại nơi làm việc, trong giờ làm việc hoặc ngoài nơi làm việc, ngoài giờ làm việc khi người lao động thực hiện công việc theo yêu cầu của người sử dụng lao động, đồng thời bao gồm cả bị tai nạn trên đường đi và về từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc ngược lại.

Theo thống kê của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội trên toàn quốc, tình hình TNLĐ và số người bị nạn như sau: Năm 2019 đã xảy ra 8.150 vụ làm 8.327 người bị nạn, năm 2020 có 8.380 vụ làm 8.610 người bị nạn, năm 2021 xảy ra 6.504 vụ làm 6.658 người bị nạn, năm 2022 có 7.718 vụ làm 7.923 người bị nạn, năm 2023 có 7.394 vụ làm 7.553 người bị nạn trong đó có 1.720 người

1. Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Thái Bình,  
Tác giả liên hệ: Phạm Quý Triều,  
phamquytrieu249@gmail.com  
ngày nhận bài: 22/11/2024  
ngày phản biện: 9/3/2025  
ngày duyệt bài: 11/3/2025

bị thương nặng. Con số này bao gồm cả khu vực có quan hệ lao động và khu vực lao động làm việc không theo hợp đồng lao động. Người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi bị TNLD sẽ được cơ quan, doanh nghiệp quản lý giới thiệu khám giám định để được hưởng các quyền lợi phù hợp.

Tại Việt Nam người khám giám định TNLD được đề cập trong một số nghiên cứu gần đây của Trần Tất Sự (2007) [2] và Nông Tiến Cường (2005) [3]. Tuy nhiên tại tỉnh Thái Bình chưa có đề tài nào nghiên cứu về vấn đề trên, chính vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài này.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Nhận xét thực trạng người khám giám định tai nạn lao động tại tỉnh Thái Bình trong 5 năm (2019-2023) và một số yếu tố liên quan.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, địa điểm và thời gian nghiên cứu

Tất cả các đối tượng khám giám định TNLD tại Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Thái Bình từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2023.

## III. KẾT QUẢ

### 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu.

**Bảng 1. Phân bố tỷ lệ người khám giám định TNLD theo giới tính.**

| Giới tính | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-----------|----------|-----------|
| Nam       | 228      | 58,6      |
| Nữ        | 161      | 41,4      |
| Tổng      | 389      | 100       |

**Nhận xét:** Tỷ lệ khám giám định TNLD là nam giới (58,6%) cao hơn so với nữ giới (41,4 %).

**Bảng 2. Đánh giá các chỉ số về tuổi ở người đến khám giám định TNLD.**

| Chỉ số  | Nhỏ nhất | Trung bình | Lớn nhất | Trung vị | Phương sai | Độ lệch chuẩn |
|---------|----------|------------|----------|----------|------------|---------------|
| Giá trị | 20       | 42,09      | 70       | 42       | 84,72      | 9,2           |

**Nhận xét:** Trong 389 người đến khám giám định TNLD thì tuổi nhỏ nhất là 20, tuổi lớn nhất là 70, tuổi trung bình là 42,09, giá trị trung vị độ tuổi là 42, phương sai độ tuổi là 84,72, độ lệch chuẩn độ tuổi là 9,2.

**Bảng 3. Phân bố tỷ lệ người đến khám giám định TNLD theo nghề nghiệp.**

| Nghề nghiệp                  | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|------------------------------|----------|-----------|
| Cán bộ, công chức, viên chức | 87       | 22,4      |
| Công nhân                    | 275      | 70,7      |
| Khác                         | 27       | 6,9       |
| Tổng                         | 389      | 100       |

**Nhận xét:** Tỷ lệ người đến khám giám định TNLD là công nhân chiếm cao nhất (70,7 %), xếp thứ hai là nhóm cán bộ, công chức, viên chức (22,4 %), đứng thứ ba là nhóm khác (6,9 %).

**Bảng 4. Phân bố tỷ lệ người đến khám giám định TNLD theo địa điểm.**

| Địa điểm xảy ra TNLD | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|----------|-----------|
| Nơi làm việc         | 193      | 49,6      |
| Tham gia giao thông  | 170      | 43,7      |

Tiêu chuẩn lựa chọn: Đối tượng đã hoàn thành quá trình khám giám định, nội dung khám đã được hội chẩn chuyên môn tại Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Thái Bình, sau đó được thống nhất tại phiên họp Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh Thái Bình và đã được ban hành biên bản.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu:

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu hồi cứu.
- Cỡ mẫu, phương pháp chọn mẫu: Tất cả các đối tượng khám giám định TNLD tại tỉnh Thái Bình trong 5 năm (2019-2023), có 389 đối tượng nghiên cứu.
- Phương pháp thu thập thông tin: Thu thập số liệu của người khám định TNLD dựa vào hồ sơ bệnh án, biên bản hội chẩn chuyên môn, biên bản họp hội đồng và biên bản giám định y khoa.
- Phương pháp xử lý số liệu: Số liệu được quản lý và xử lý trên máy tính với phần mềm Epidata 3.1 và Epidata Analysis.

**2.3. Đạo đức nghiên cứu:** Thông tin đối tượng nghiên cứu tuyệt đối được giữ bí mật.

| Địa điểm xảy ra TNLD | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|----------|-----------|
| Nơi khác             | 26       | 6,7       |
| Tổng                 | 389      | 100       |

**Nhận xét:** Tỷ lệ người đến khám giám định TNLD xảy ra tại nơi làm việc là cao nhất (49,6 %), đứng thứ hai là nhóm tham gia giao thông (trên đường đi làm) (43,7 %), thấp nhất là nhóm nơi khác (6,7 %).

**Bảng 5. Phân bố tỷ lệ người đến khám giám định TNLD theo nguyên nhân.**

| Nguyên nhân xảy ra TNLD     | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-----------------------------|----------|-----------|
| Chủ quan của người lao động | 169      | 43,4      |
| Yếu tố khách quan           | 141      | 36,2      |
| Cả hai                      | 79       | 20,3      |
| Tổng                        | 389      | 100       |

**Nhận xét:** Tỷ lệ người đến khám giám định TNLD có nguyên nhân xảy ra TNLD do chính họ xếp cao nhất (43,4 %), đứng thứ hai là nhóm nguyên nhân từ các yếu tố khách quan (36,2 %), thấp nhất là nhóm cả hai vừa do người lao động vừa do yếu tố khách quan (20,3 %).

**Bảng 6. Phân bố tỷ lệ vùng tổn thương trên cơ thể ở người đến khám giám định TNLD.**

| Vùng tổn thương | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|-----------------|----------|-----------|
| Sọ não          | 72       | 13,33     |
| Cột sống        | 46       | 8,51      |
| Chi trên        | 152      | 28,14     |
| Chi dưới        | 119      | 22,03     |
| Thân mình       | 57       | 10,55     |
| Các tạng        | 23       | 4,25      |
| Mắt             | 13       | 2,4       |
| Tai mũi họng    | 8        | 1,48      |
| Răng hàm mặt    | 43       | 7,96      |
| Khác            | 7        | 1,29      |
| Tổng tổn thương | 540      | 100 %     |

**Bảng 7. Phân bố tỷ lệ người đến khám giám định TNLD theo tỷ lệ tổn thương cơ thể.**

| Tỷ lệ TTCT | Số lượng | Tỷ lệ (%) |
|------------|----------|-----------|
| 1-4 %      | 3        | 0,8       |
| 5-30 %     | 146      | 37,5      |
| 31-60 %    | 196      | 50,4      |
| 61-80 %    | 32       | 8,2       |
| >=81       | 12       | 3,1       |
| Tổng       | 389      | 100       |

**Nhận xét:** Trong 389 người đến khám giám định TNLD thì nhóm có tỷ lệ tổn thương cơ thể (TTCT) từ 31 đến 60 % chiếm chủ yếu (50,4 %), kế tiếp là nhóm có tỷ lệ TTCT từ 5 đến 30 % (37,5 %); Các nhóm còn lại có tỷ lệ thấp bao gồm: Nhóm 61-80 % (8,2 %), nhóm >= 81 % (3,1 %) và nhóm 1-4 % (0,8 %).

## 2. Một số mối liên quan:

**Bảng 8. Mối liên quan giữa giới tính và tỷ lệ TTCT ở người đến khám giám định TNLD.**

| Giới tính/<br>Tỷ lệ TTCT | < 31 % |    | >= 31 % |      | p      |
|--------------------------|--------|----|---------|------|--------|
|                          | n      | %  | n       | %    |        |
| Nam                      | 76     | 51 | 152     | 63,3 | 0,0164 |
| Nữ                       | 73     | 49 | 88      | 36,7 |        |

**Nhận xét:** Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nam giới cao hơn nữ giới, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p=0,0164 < 0,05$ ).

**Bảng 9. Mối liên quan giữa nhóm tuổi và tỷ lệ TTCT ở người đến khám giám định chế độ TNLĐ.**

| Nhóm tuổi/<br>Tỷ lệ TTCT | < 31 % |      | ≥ 31 % |      | p      |
|--------------------------|--------|------|--------|------|--------|
|                          | n      | %    | n      | %    |        |
| 18 - 29                  | 15     | 10,1 | 17     | 7,1  | 0,0131 |
| 30 - 59                  | 134    | 89,9 | 214    | 89,2 |        |
| ≥ 60                     | 0      | 0    | 9      | 3,8  |        |

**Nhận xét:** Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nhóm tuổi từ 30 đến 59 cao hơn nhóm tuổi từ 18 đến 29 và nhóm tuổi từ trên 60, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 10. Mối liên quan giữa nghề nghiệp và tỷ lệ TTCT ở người đến khám GD chế độ TNLĐ.**

| Nghề nghiệp/<br>Tỷ lệ TTCT   | < 31 % |      | ≥ 31 % |      | p      |
|------------------------------|--------|------|--------|------|--------|
|                              | n      | %    | n      | %    |        |
| Cán bộ, công chức, viên chức | 20     | 13,4 | 67     | 27,9 | 0,0012 |
| Công nhân                    | 121    | 81,2 | 154    | 64,2 |        |
| Khác                         | 8      | 5,4  | 19     | 7,9  |        |

**Nhận xét:** Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nhóm người có nghề nghiệp là công nhân cao hơn nhóm cán bộ công chức viên chức và nhóm nghề nghiệp khác, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 11. Mối liên quan giữa nơi xảy ra TNLĐ và tỷ lệ TTCT ở người đến khám GD chế độ TNLĐ.**

| Nơi xảy ra TNLĐ/<br>Tỷ lệ TTCT | < 31 % |      | ≥ 31 % |      | p      |
|--------------------------------|--------|------|--------|------|--------|
|                                | n      | %    | n      | %    |        |
| Nơi sản xuất, công tác         | 91     | 61,1 | 102    | 42,5 | 0,0016 |
| Trên đường đi (TNGT)           | 50     | 33,6 | 120    | 50   |        |
| Nơi khác                       | 8      | 5,4  | 18     | 7,5  |        |

**Nhận xét:** Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nhóm người xảy ra TNLĐ trên đường đi (TNGT) cao hơn nhóm xảy ra tại nơi sản xuất công tác và nơi khác, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 12. Mối liên quan giữa nghề nghiệp và địa điểm xảy ra TNLĐ ở người đến khám GD chế độ TNLĐ.**

| Địa điểm xảy ra TNLĐ/ Nghề nghiệp | Nơi sản xuất |      | Trên đường đi làm (TNGT) |      | Nơi khác |      | p          |
|-----------------------------------|--------------|------|--------------------------|------|----------|------|------------|
|                                   | n            | %    | n                        | %    | n        | %    |            |
| Cán bộ, công chức viên chức       | 19           | 9,8  | 59                       | 34,7 | 9        | 34,6 | 0,00000002 |
| Công nhân                         | 165          | 85,5 | 95                       | 55,9 | 15       | 57,7 |            |
| Khác                              | 9            | 4,7  | 16                       | 9,4  | 2        | 7,7  |            |

**Nhận xét:** Nhóm cán bộ công chức viên chức xảy ra TNLĐ trên đường đi làm do TNGT chiếm tỷ lệ cao nhất, nhóm công nhân xảy ra TNLĐ tại nơi sản xuất chiếm tỷ lệ cao nhất, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

**Bảng 13. Mối liên quan giữa nghề nghiệp và nguyên nhân xảy ra TNLĐ ở người đến khám giám định TNLĐ.**

| Địa điểm xảy ra TNLĐ/ Nghề nghiệp | Người lao động |      | Yếu tố khách quan |      | Cả hai |      | p     |
|-----------------------------------|----------------|------|-------------------|------|--------|------|-------|
|                                   | n              | %    | n                 | %    | n      | %    |       |
| Cán bộ, công chức viên chức       | 28             | 16,6 | 36                | 25,5 | 23     | 29,1 | 0,004 |
| Công nhân                         | 134            | 79,3 | 93                | 66   | 48     | 60,8 |       |
| Khác                              | 7              | 4,1  | 12                | 8,5  | 8      | 10,1 |       |

**Nhận xét:** Nhóm cán bộ công chức viên chức xảy ra TNLĐ do nguyên nhân là các yếu tố khách quan chiếm tỷ lệ chủ yếu, nhóm công nhân xảy ra TNLĐ do nguyên nhân là chính họ chiếm tỷ lệ chủ yếu, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p = 0,004 < 0,05$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

##### 4.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

- Giới tính: Có 228 nam giới (58,6 %) và 161 nữ giới (41,4 %). Khác với kết quả nghiên cứu của tác giả Nông Tiến Cường (2005) với tỷ lệ nam nhiều hơn nữ gấp 4 lần (Nam 80,66 %, nữ 19,33 %). Nguyên nhân có thể do thời gian nghiên cứu cũng như cỡ mẫu khác nhau, ngoài ra tỷ lệ này còn phụ thuộc vào vùng miền và mức độ phát triển kinh tế của các địa phương.

- Tuổi: Tuổi trung bình của nhóm đối tượng nghiên cứu là  $42,09 \pm 9,2$  tuổi. Tương đương với kết quả nghiên cứu của tác giả Nông Tiến Cường (2005) và Trần Tất Sự (2007).

- Nghề nghiệp: Có 275 đối tượng là công nhân (70,7 %), 87 cán bộ, công chức, viên chức (22,4 %) và 27 ngành nghề khác (6,9 %). Kết quả này khác với nghiên cứu của tác giả Nông Tiến Cường (2005) (Lao động phổ thông chiếm 23,75 %, công nhân lành nghề chiếm 37,56 %, trình độ trung cấp chiếm 20,99 %, trình độ đại học chiếm 17,67 %). Sự khác biệt là do cỡ mẫu nghiên cứu, đặc điểm phát triển địa phương của từng nhóm đối tượng được nghiên cứu và thời điểm phát triển xã hội đất nước ở các giai đoạn khác nhau.

- Địa điểm xảy ra TNLĐ: Tại nơi sản xuất công tác chiếm 49,6 % (193 người), trên đường đi làm việc bị TNGT chiếm 43,7 % (170 người), tại nơi khác chiếm 6,7 % (26 người). Kết quả nghiên cứu tương đương với đánh giá của tác giả Nông Tiến Cường (2005) (Tại nơi sản xuất công tác chiếm 57,45 %, nhóm TNGT chiếm 41,43 % và nhóm nơi khác chiếm 1,1 %).

- Nguyên nhân xảy ra TNLĐ: Nhóm do người lao động có 169 người (43,4 %), nhóm do yếu tố khách quan có 141 người (36,2 %) và do cả hai yếu tố trên có 79 người (20,3 %). Sự khác nhau này liên quan đến đặc thù từng ngành nghề, công tác đảm bảo an toàn lao động của đơn vị và việc người lao động tham gia giao thông có đảm bảo an toàn hay không.

- Vùng tổn thương: Tỷ lệ tổn thương các vị trí: Sọ não (13,33 %), cột sống (8,51 %), chi trên (28,14 %), chi dưới (22,03 %), thân mình (10,55 %), tạng (4,25 %), mắt (2,4 %), tai mũi họng (1,48 %), răng hàm mặt (7,96 %), khác (1,29 %). Kết quả này khác với nghiên cứu của tác giả Nông Tiến Cường

(2005) (Nhóm sọ não có 42 tổn thương, nhóm mắt có 16 tổn thương, nhóm cột sống có 10 tổn thương, nhóm thân mình có 10 tổn thương, nhóm các tạng có 6 tổn thương, nhóm chi dưới có 33 tổn thương, nhóm phần mềm có 64 tổn thương và nhóm bỏng có 19 tổn thương). Lý do khác biệt là do cỡ mẫu nghiên cứu và sự khác biệt về cơ cấu ngành nghề, sự khác biệt về cơ sở hạ tầng giao thông vận tải tại các địa điểm nghiên cứu.

- Tỷ lệ TTCT: Tỷ lệ TTCT ở người đến khám giám định chế độ TNLĐ có sự khác nhau: Nhóm có tỷ lệ TTCT từ 1 đến 4 % có 3 người (0,8 %), nhóm từ 5 đến 30 % có 146 người (37,5 %), nhóm từ 31 đến 60 % có 196 người (50,4 %), nhóm từ 61 đến 80 % có 32 người (8,2 %), nhóm từ trên 81 % có 12 người (3,1 %). Kết quả này khác với nghiên cứu của tác giả Nông Tiến Cường (2005) (Nhóm từ 5 đến 20 % có 54 người (29,83 %), nhóm từ 21 đến 30 % có 39 người (21,54 %), nhóm từ 31 đến 40 % có 55 người (30,38 %), nhóm từ 41 đến 50 % có 24 người (13,25 %), nhóm từ 51 đến 60 % có 5 người (2,76 %), nhóm từ 61 đến 80 % có 1 người (0,55 %), nhóm trên 80 % có 3 người (1,65 %)). Lý do khác biệt là do khác về cỡ mẫu nghiên cứu và các vụ TNLĐ ảnh hưởng khác nhau đến sức khỏe của người lao động trong từng thời gian nghiên cứu.

##### 4.2. Một số yếu tố liên quan:

Người lao động bị TNLĐ khi khám giám định có tỷ lệ TTCT thể từ 5 đến 30 % thì được hưởng trợ cấp một lần còn nếu tỷ lệ TTCT từ 31 % trở lên sẽ được trợ cấp hàng tháng [4]. Khi được hưởng trợ cấp hàng tháng, người lao động sẽ có thêm điều kiện để trang trải cuộc sống và có khả năng để chăm sóc sức khỏe bản thân nhiều hơn. Chính vì vậy nhóm nghiên cứu đưa ra các mối quan hệ giữa tỷ lệ TTCT với các đặc điểm liên quan của người lao động khám giám định và mối quan hệ giữa nghề nghiệp với nơi xảy ra TNLĐ và với nguyên nhân xảy ra TNLĐ, để đánh giá và đưa ra các nhận xét:

- Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nam giới chiếm 63,3 %, chứng tỏ có mối tương quan thuận giữa tỷ lệ TTCT với giới tính ( $p < 0,05$ ).

- Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nhóm tuổi từ 30 đến 59 chiếm 89,2 %, chứng tỏ có mối tương quan thuận giữa tỷ lệ TTCT với nhóm tuổi ( $p < 0,05$ ).



- Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nhóm công nhân chiếm 64,2 %, chứng tỏ có mối tương quan thuận giữa tỷ lệ TTCT với nghề nghiệp ( $p < 0,05$ ).

- Tỷ lệ TTCT từ trên 31 % ở nhóm TNGT chiếm 50 %, chứng tỏ có mối tương quan thuận giữa tỷ lệ TTCT với nơi xảy ra tai nạn lao động ( $p < 0,05$ ).

- Tỷ lệ nhóm cán bộ công chức viên chức xảy ra TNGT chiếm chủ yếu, tỷ lệ nhóm công nhân xảy ra TNLĐ tại nơi sản xuất chiếm chủ yếu, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

- Tỷ lệ nhóm cán bộ công chức viên chức xảy ra TNLĐ do nguyên nhân là các yếu tố khách quan chiếm chủ yếu, tỷ lệ nhóm công nhân xảy ra TNLĐ do nguyên nhân là chính họ chiếm tỷ lệ chủ yếu, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

## V. KẾT LUẬN

### 5.1. Đặc điểm của người khám giám định tai nạn lao động.

Người khám giám định tai nạn lao động là nam giới chiếm 58,6 %, nữ giới chiếm 41,4 %. Tuổi trung bình  $42,09 \pm 9,2$ . Tỷ lệ công nhân chiếm 70,7 %, tỷ lệ cán bộ công chức viên chức chiếm 22,4 %. Tỷ lệ TNLĐ tại nơi sản xuất công tác chiếm 49,6 %, tỷ lệ TNLĐ do TNGT chiếm 43,7 %. Tỷ lệ nguyên nhân TNLĐ do người lao động chiếm 43,4 %, tỷ lệ nguyên nhân TNLĐ do yếu tố khách quan chiếm 36,2 %, tỷ lệ nguyên nhân TNLĐ do cả hai chiếm 20,3 %. Tỷ lệ tổn thương các vị trí: Sọ não (13,33 %), cột sống (8,51 %), chi trên (28,14 %), chi dưới (22,03 %), thân mình (10,55 %), tạng (4,25 %), mắt (2,4 %), tai mũi họng (1,48 %), răng hàm mặt (7,96 %), khác (1,29 %). Nhóm cán bộ công chức viên chức chủ yếu xảy ra TNLĐ do TNGT và nhóm công nhân chủ yếu xảy ra TNLĐ tại nơi sản xuất với  $p < 0,05$ . Nhóm cán bộ công chức viên chức có nguyên nhân xảy ra TNLĐ chủ yếu cho yếu tố khách quan và nhóm công nhân có nguyên nhân xảy ra TNLĐ chủ yếu do chính họ với  $p < 0,05$ .

**5.2. Một số yếu tố liên quan:** Có mối liên quan giữa các yếu tố giới tính, tuổi, nghề nghiệp, địa điểm xảy ra và nguyên nhân của TNLĐ với tỷ lệ TTCT, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95 % ( $p < 0,05$ ). Có sự liên hệ giữa nghề nghiệp với nơi xảy ra và nguyên nhân xảy ra TNLĐ,

sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 95 % ( $p < 0,05$ ).

## Khuyến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu, chúng tôi xin đưa ra những khuyến nghị sau:

- Các cơ quan hành chính sự nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp, các nhà quản lý lao động trên địa bàn tỉnh Thái Bình cần tích cực đảm bảo an toàn vệ sinh lao động như: Tăng cường tập huấn về quy trình thực hiện đúng kỹ thuật, trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, tập huấn xử lý các sự cố trong lao động, đầu tư các máy móc phương tiện sản xuất tiên tiến an toàn thuận lợi cho người lao động. Đồng thời tăng cường tuyên truyền nâng cao ý thức tham gia giao thông của người lao động, khi họ đi làm hoặc về, hoặc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

- Tích cực tuyên truyền phổ biến các quy định về trách nhiệm của cá nhân, tập thể khi để xảy ra TNLĐ, người lao động bị TNLĐ cần được khám giám định để hưởng các quyền lợi theo quy định của Nhà nước.

- Cần tăng cường chất lượng hoạt động khám giám định cho người lao động bị TNLĐ, tạo sự tin tưởng cho họ và cơ quan sử dụng người lao động.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

**1. Quốc Hội. (2015).** Điều 3 Luật số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 về an toàn vệ sinh lao động.

**2. Trần Tất Sự. (2007).** Đánh giá 231 trường hợp tai nạn lao động được giám định tại Hội đồng giám định y khoa tỉnh Nam Định trong 5 năm 2003-2007. Kỷ yếu các công trình nghiên cứu khoa học - Hội nghị khoa học ngành Giám định Y khoa lần thứ 4 năm 2009 tại Hà Nội trang 77-80.

**3. Nông Tiến Cường. (2004).** Thực trạng tai nạn lao động được giám định tại Hội đồng giám định y khoa Lào Cai trong 5 năm 2000-2004. Kỷ yếu các công trình nghiên cứu khoa học - Hội nghị khoa học ngành Giám định Y khoa lần thứ 4 năm 2009 tại Hà Nội trang 65-76.

**4. Quốc Hội. (2015).** Điều 48, 29 Luật số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015 về an toàn vệ sinh lao động.